

**Chuyển dịch quyền lực và quản lý cường quốc:  
ba thập kỷ quan hệ Trung – Nhật – Mỹ**

**Rosemary Foot**

Khoa Chính trị và Quan hệ Quốc tế, Trường St Antony, Đại học Oxford, Anh

**Tóm tắt:** Thách thức đặt ra với Mỹ về một Nhật Bản đang trỗi dậy vào những năm 1970 và 1980 được coi là dạng thách thức nào, và thách thức này có điểm gì khác biệt so với thách thức mà Trung Quốc đặt ra cho vị thế của Mỹ ở Đông Á từ đầu những năm 2000? Bài viết này so sánh phản ứng của Mỹ đối với hai sự dịch chuyển sức mạnh tương đối liên quan đến Nhật Bản và Trung Quốc, với mục tiêu giải thích cách thức nắm bắt và đối phó với những thay đổi báo trước cho sự chuyển dịch quyền lực và cách các cường quốc quản lý trật tự an ninh vào thời điểm trật tự này có nguy cơ sụp đổ. Với chủ đề này, bài viết hi vọng có thể đóng góp thêm cho những hiểu biết theo kinh nghiệm cho lý do tại sao một vài trường hợp về chuyển dịch quyền lực không dẫn đến xung đột nếu các cường quốc có sẵn các công cụ để quản lý quan hệ vào các thời điểm căng thẳng.

**Từ khóa:** Chuyển dịch quyền lực; các chiến lược quản lý cường quốc; Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ

### **1. Giới thiệu**

Trong 3-4 thập kỷ qua đã diễn hai thách thức lớn đối với vị trí của Mỹ ở Đông Á. Thách thức thứ nhất đến từ Nhật Bản vào những năm 1970 và 1980, tuy nhiên cường độ cạnh tranh giữa Nhật và Mỹ đã giảm sau khi hai bên tiến hành xem xét một cách chiến lược về mối quan hệ song phương vào giữa những năm 1990. Thách thức tiếp theo đến từ Trung Quốc, đặc biệt từ đầu những năm 2000 sau khi Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2001 và đẩy nhanh quá trình trỗi dậy thành cường quốc.

Bài viết này so sánh và phân biệt phản ứng của Mỹ đối với hai sự dịch chuyển sức mạnh tương đối liên quan đến Nhật Bản và Trung Quốc, với mục tiêu giải thích cách thức nắm bắt và đối phó với những thay đổi báo trước cho sự chuyển dịch quyền lực và cách các cường quốc quản lý trật tự an ninh vào thời điểm trật tự này có nguy cơ sụp đổ. Với chủ đề này, bài viết hi vọng có thể đóng góp thêm cho những hiểu biết theo kinh nghiệm cho lý do tại sao một vài trường hợp về chuyển dịch quyền lực không dẫn đến xung đột nếu các cường quốc có sẵn các công cụ để quản lý quan hệ vào các thời điểm căng thẳng. Do đó, bài viết tiếp tục chứng minh phản biện về lý thuyết chuyển dịch quyền lực (PTT), đặc biệt, lý thuyết này đã được Steve Chan (2008) và Lebow và Valentino (2009) áp dụng vào

quan hệ Mỹ - Trung, và có thể tham khảo thêm bài viết của G. John Ikenberry (và có thể xem thêm bài viết của Foot). Bài viết cũng áp dụng thêm “Trường phái Anh quốc” về các chiến lược quản lý cường quốc để có thể chỉ ra những trường hợp tương tự về chuyển dịch quyền lực đã và đang được quản lý ra sao (Buzan, 2004; Dune, 1998).

## **2. Lý thuyết chuyển dịch quyền lực và quản lý cường quốc**

Theo công thức truyền thống, lý thuyết PTT lập luận rằng sự chuyển dịch quyền lực thường có xu hướng dẫn đến chiến tranh, do sự chuyển dịch này bắt nguồn từ sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của một quốc gia trong tương quan với cường quốc bá chủ tại vị. Khả năng xảy ra chiến tranh cao nhất vào thời điểm cường quốc tại vị sắp bị cường quốc đang trỗi dậy và bất mãn với vị thế hiện tại lật đổ. Chiến tranh cũng có thể xảy ra trong trường hợp cường quốc đang suy giảm sức mạnh tương đối khởi động chiến tranh phòng ngừa để ngăn chặn việc bị cường quốc đang trỗi dậy bắt kịp, hay cường quốc đang lên khởi động chiến tranh để phân chia các lợi ích theo hệ thống quốc tế phản ánh được vị thế mới được thiết lập của mình (Gipelin, 1981; Organski & Kugler, 1980). Sự bất mãn và chuyển dịch sức mạnh tương đối trở nên thiết yếu đối với việc phân tích và định hình các giả thuyết nghiên cứu.

Trái ngược với dự đoán này, quan niệm về quản lý cường quốc của Trường phái Anh Quốc xem xét việc triển khai các công cụ được sử dụng để “tránh chiến tranh, kiểm soát căng thẳng và duy trì cân bằng quyền lực” (Cui & Buzan, 2016; Khong, 2014, tr. 148). Quản lý thành công đòi hỏi hợp tác cùng tồn tại liên quan đến, hoặc chấp nhận những khác biệt để lấy các lợi ích chung làm nền tảng của hành động, hoặc chấp thuận các nguyên tắc đoàn kết mà trụ cột là các mức độ tương đồng về ý thức hệ (Cui & Buzan, 2016), hoặc trung hòa giữa hai quan điểm này. Trong các phần tiếp theo, bài viết sẽ đánh giá mối quan hệ Mỹ - Nhật và Mỹ - Trung thông qua hai lăng kính chuyển dịch quyền lực và quản lý cường quốc.

## **3. Thách thức Nhật bản từ những năm 1970 đến đầu những năm 1990**

Khoảng 30 – 40 năm trước, Nhật gần như đã che mờ sự dẫn đầu của Mỹ trong nền kinh tế toàn cầu. Hơn nữa, mặc dù các chỉ số của thách thức từ Nhật Bản đã không còn rõ ràng nữa, nhưng bản chất của thách thức này và cách chính sách của Mỹ và các học giả phản ứng lại cũng cho thấy một vài điểm tương đồng căn bản với phản ứng sau đó với sự trỗi dậy của Trung Quốc, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế. Xuất bản năm 1987, cuốn sách *Sự trỗi dậy và sụp đổ của các cường quốc* của Paul Kennedy đã thể hiện hình ảnh một người Nhật đang thay thế “Chú Sam” trên đỉnh cao quyền lực, giống như Mỹ đã từng đẩy Anh khỏi vị trí thống trị. Khoảng 4 trong số 8 bài báo trong số đầu tiên của của Tạp chí *The Pacific Review* xuất bản năm 1988 có tựa đề liên quan đến Nhật Bản, năm mà thịnh dư thương

mại toàn cầu của Nhật đã gần như đạt mức cao nhất. Một năm sau đó, tác giả James Fallows trong bài báo nổi tiếng (hay đầy thị phi) trên *Atlantic Monthly* đã dành tiêu đề và nội dung để nói về “Ngăn chặn Nhật Bản” mặc dù theo đánh giá của Fallows (1989) Nhật vẫn giữ vị trí “đối tác quan trọng duy nhất” của Mỹ.

Sự trỗi dậy sức mạnh của Nhật sau giai đoạn 1945 đến từ sự chuyển đổi kinh tế cực kỳ ấn tượng. Kinh tế Nhật đạt mức tăng trưởng 10.5% một năm trong giai đoạn năm 1950 - 1973 và Nhật trở thành quốc gia sản xuất hàng đầu trong nhiều lĩnh vực từ máy chụp ảnh, xe ô tô, xe máy, các nhạc cụ âm nhạc và tàu thuyền (Kennedy, 1987, tr. 417-418). Sản xuất của Nhật cũng chuyển từ các sản phẩm công nghệ thấp sang công nghệ cao. Trong khi đó vào năm 1952, tổng sản phẩm quốc dân (GNP) của Nhật Bản chiếm 1/3 của Anh hay Pháp, và đến những năm 1970, GNP của Nhật bằng tổng GNP của Anh và Pháp cộng lại và bằng một nửa GNP của Mỹ, và các công nhân Nhật được hưởng thu nhập tương đối cao hơn công nhân Mỹ (Vogel, 1979, tr. 10). Theo Ezra Vogel, không bao lâu nữa Nhật sẽ trở thành “số 1” (1979). Nhật vốn đã vươn lên thành chủ nợ và đối tác đầu tư hàng đầu thế giới, đặc biệt là đầu tư vào trái phiếu chính phủ của Mỹ. Như Kennedy đã nhấn mạnh (1987, tr. 466), các trái phiếu chính là đòn bẩy cho Tokyo trong quan hệ với Washington.

Trước thời điểm thất bại hoàn toàn trong Chiến tranh Thế giới II, nền tảng công nghiệp của Nhật đã tương đối mạnh và Nhật có trình độ giáo dục cao. Tuy nhiên, chính hành động của Mỹ ở thời kỳ đầu của Chiến tranh lạnh đã làm suy giảm sự hội nhập của Nhật vào nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và sự phục hồi nhanh chóng của nước này sau những tàn phá của chiến tranh. Mỹ mở cửa thị trường cho hàng hóa của Nhật, tạo điều kiện cho thương mại của Nhật với các nước Châu Á không thuộc khối xã hội chủ nghĩa, và thúc đẩy việc Nhật gia nhập tổ chức Hiệp định Chung về Thương mại và Thuế quan (GATT) vào cuối những năm 1950. Xuất khẩu của Nhật tăng vọt, và điều này xảy ra trùng với thời điểm của suy thoái và lạm phát trong nền kinh tế Mỹ vào những năm 1970 và đầu những năm 1980, thâm hụt thương mại của Mỹ với Nhật bắt đầu trở nên nghiêm trọng hơn so với thời kỳ trước đó. Thực ra, thâm hụt thương mại gia tăng sáu lần từ năm 1974 và vào năm 1980, thâm hụt thương mại Mỹ - Nhật đã tăng từ 1,7 lên 10,4 tỷ đô la Mỹ. Vào năm 1985, con số này đã tăng vọt lên 50 tỷ đô la Mỹ (Lafeber, 1997, tr. 363-370).

Chiến lược đầu tư của Nhật cũng là một trong các nhân tố khiến ngày càng có nhiều người Mỹ tin rằng sẽ Nhật sẽ vượt Mỹ về kinh tế trong tương lai gần. Gần một nửa đầu tư của Nhật (khoảng 650 tỷ đô la Mỹ) trong giai đoạn 1985 và 1990 đều đổ vào Mỹ đã dẫn đến việc mua bán những bất động sản giá cao như Trung tâm Rockefeller ở New York và các trường quay chính ở Hollywood. Ở phía tây

nước Mỹ, Nhật đầu tư vào ngư nghiệp và lâm nghiệp và quan trọng nhất, đầu tư của Nhật còn đổ vào các công ty điện tử ở Thung lũng Silicon.

Mỹ đã từng nắm giữ vị thế kinh tế quan trọng ở Đông Á nhưng qua thập kỷ 1970, đầu tư của Nhật bắt đầu cũng vượt Mỹ ở khu vực (Lafeber, 1997, tr. 366). Cạnh tranh kinh tế nhanh chóng lan đến thị trường Trung Quốc với việc Nhật vươn lên thành đối tác kinh tế lớn nhất của Trung Quốc vào năm 1985. Ngoại trưởng Mỹ lúc đó là James Baker đã tập hợp bộ trưởng tài chính của những nền kinh tế hàng đầu thế giới để thống nhất về các chính sách nhằm hạ giá trị của đồng đô la Mỹ và tăng giá của những đồng tiền khác – đặc biệt là đồng Yên phải tăng 51% trong giai đoạn 1985 và 1987 – và tác động quan trọng hơn là làm suy giảm tương đối sự hiện diện của Mỹ ở các nền kinh tế Đông và Bắc Á. Phản ứng lại Hiệp ước Plaza vào năm 1985, các công ty của Nhật nhanh chóng bồi thường sự tăng giá của đồng Yên bằng cách chuyển sản xuất của họ sang các nơi khác trong khu vực, vẫn cố gắng duy trì những chuỗi sản xuất đặc trưng của Nhật.

Phản ứng trong trung và ngắn hạn của Mỹ đối với thách thức kinh tế ngày càng gia tăng này thể hiện qua ba hướng: nỗ lực trong ngắn hạn và rất hạn chế để cắt giảm sự cạnh tranh của Nhật; chấp nhận các cơ chế pháp lý mang tính cưỡng chế; và tấn công rộng hơn vào các mô hình của Nhật bao gồm cả việc Nhật được hưởng lợi trong lĩnh vực an ninh. Một trong những hình thức tấn công kinh tế xuất hiện khi Tổng thống Jimmy Carter thúc đẩy kế hoạch ba năm để cứu ngành công nghiệp ô tô của Detroit và bảo vệ ngành này khỏi sự cạnh tranh gay gắt từ phía Nhật Bản. Khi thách thức từ Nhật Bản ngày càng gia tăng, Mỹ đã theo đuổi Hiệp ước Plaza 1985 với Sáng kiến Ngăn cản Cấu trúc năm 1988 được lập ra để mở cửa nền kinh tế Nhật cho thương mại và đầu tư từ Mỹ. Cùng năm đó, Quốc hội Mỹ thông qua Đạo luật gồm nhiều mục về Cạnh tranh và thương mại nước ngoài, bao gồm điều khoản Super 301 hướng đến việc tạo cho Tổng thống quyền lực trả đũa chống lại các quốc gia thương mại có thặng dư thường xuyên trong quan hệ thương mại với Mỹ.

Tuy nhiên, chính bình luận về hai mô hình kinh tế đối nghịch nhau của Mỹ và Nhật Bản đã gây ra sự bất hòa sâu sắc hơn giữa hai đồng minh này. Trình bày về mô hình kinh tế của Mỹ cùng các mô hình thay thế khác, các học giả như Ezra Vogel (1979), Chalmers Johnson (1982) và Karel van Wolferen (1989) mỗi người một cách đã đặt nghi vấn về mô hình tư bản chủ nghĩa mà Mỹ đã theo đuổi lâu nay hay chỉ ra bản chất khác biệt trong hệ thống kinh tế Nhật Bản. Tác giả Vogel chủ yếu bàn về tính cạnh tranh vượt trội của Nhật Bản, sự không sẵn sàng của Mỹ trong việc xem xét sự vươn lên của Nhật đã diễn ra như thế nào, và sự ngần ngại trong việc tìm ra các bài học tích cực có thể rút ra được (1979, tr. 225). Những tác giả khác coi Tokyo là theo đuổi mô hình tư bản chủ nghĩa không thể chấp nhận được: Nhật là một quốc gia tư bản phát triển nhưng lại áp dụng vai trò chỉ đạo của

nhà nước trong nền kinh tế. Fallows đã mô tả mô hình kinh tế của Nhật bao gồm cả việc kiểm chế tiêu thụ trong nước, điều phối tiết kiệm cá nhân cho phát triển công nghiệp, giới hạn xuất khẩu những mặt hàng giá trị cao, và bảo vệ các ngành công nghiệp quan trọng mà Nhật còn lạc hậu (1989, tr. 41-47). Vogel tóm tắt đặc điểm chính trong các thảo luận tại Mỹ như sau: chính phủ Nhật đã bao cấp và bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước một cách không công bằng, sao chép công nghệ của phương Tây hơn là đầu tư vào nghiên cứu sáng tạo, và thường vi phạm các quy định về bản quyền và thuế quan (1979, tr. 225).

Về bản chất, Nhật dường như đã giành được lợi thế của trật tự kinh tế tự do và không cung cấp các lợi ích có đi có lại cho đồng minh quan trọng nhất và các đối tác kinh tế hàng đầu khác. Mặc cho quan hệ kinh tế và an ninh có vẻ thân thiết với Mỹ, điều này không ngăn việc Nhật bị coi là khác biệt trong trật tự, là một chủ thể dạng khác với các hệ thống giá trị riêng. Như Tạp chí Time đã bình luận vào năm 1971: “Nếu Nhật không theo đuổi các quy định quân tử trong thương mại, điều này không phải đơn thuần do lòng tham mà vì Nhật không theo đuổi các nguyên tắc của phương Tây trong hầu hết các vấn đề (trích từ Lefebvre, 1997, tr. 359).

Những nhận định về Nhật Bản còn được liệt vào lĩnh vực thể chế. Nhật bị chỉ trích vì không thể gánh vác các trách nhiệm quốc tế tương xứng với vị thế kinh tế ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, khi Tokyo thể hiện rằng mình không hài lòng với vị thế trong cộng đồng quốc tế, các nỗ lực của Nhật để điều chỉnh điều này đều bị bác bỏ – ví dụ, Nhật không thành công trong việc tìm kiếm vai trò lớn hơn trong quản lý kinh tế toàn cầu, bao gồm cả việc giới thiệu các ý tưởng mới cho các tổ chức của hệ thống Bretton Woods về phát triển và quản lý khủng hoảng tài chính (Solis, 2014, tr. 146). Sự bác bỏ việc Nhật tìm kiếm vai trò lớn hơn vẫn tiếp tục mặc dù tiền hỗ trợ của Nhật cho Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB) đã tăng và dù Nhật thành cổ đông lớn thứ hai ở cả hai tổ chức này nhưng Nhật không được hưởng sự gia tăng trong tỷ lệ bỏ phiếu một cách tương xứng.

Đây chỉ là một trong số những phản biện của Mỹ với những người cố gắng minh chứng lý do đằng sau cho mối quan hệ đồng minh an ninh sau chiến tranh lạnh và phương thức vận hành của mối quan hệ này. Các tranh luận khác biệt và có phần đối lập nhau này được đặt ra. Đầu tiên, và thuyết phục nhất trong số ba ý tưởng đã được trích dẫn về việc Nhật được đặt dưới “ô bảo hộ an ninh của Mỹ”: Nhật không chỉ vươn lên thành nguy cơ kinh tế hàng đầu với Mỹ, Nhật còn không chịu chia sẻ gánh nặng trong lĩnh vực an ninh hay cung cấp các mức độ hỗ trợ cần thiết và phù hợp cho đồng minh của Mỹ trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa Cộng sản. Lập luận thứ hai chứng minh mối quan hệ phức tạp giữa kinh tế và an ninh và là một sự khác biệt hoàn toàn với tư tưởng truyền thống rằng an ninh quan

sự được coi là tài sản công hơn là an ninh kinh tế; khoảng 68% người Mỹ vào năm 1990 tin rằng nguy cơ kinh tế từ Nhật lớn hơn nguy cơ an ninh từ Xô Viết (Lafeber, 1997, tr. 381; Mastanduno, 1991, tr. 74).

Tuy nhiên, lập luận thứ ba bao gồm cả một vài điểm không chắc chắn trong giả định về “ô bảo hộ an ninh”. Ví dụ, Bộ Quốc phòng Mỹ đã đưa ra ý tưởng rằng một Nhật Bản phụ thuộc một cách chiến lược có thể đe dọa vị thế của Mỹ là một hệ quả tất yếu từ sự gia tăng sức mạnh kinh tế của Nhật (Layne, 1993, tr. 6) Học giả tân hiện thực Christopher Layne đã mô tả lập luận này một cách đầy đủ hơn; sự gia tăng trong sức mạnh tương đối của Nhật và của Đức có thể dẫn đến việc Tokyo “đạt được đầy đủ các tiêu chuẩn cần thiết cho sức mạnh của cường quốc.” Kết cục là mối quan hệ với Mỹ “trở nên ngày càng cạnh tranh, cạnh tranh an ninh giữa các cường quốc và ngay cả chiến tranh cũng có khả năng xảy ra, và hợp tác theo đó sẽ trở nên khó khăn hơn.”(1993, tr. 42).

Trong các trường hợp thay đổi về sức mạnh và ý thức, thỏa thuận ban đầu, trong đó chính quyền Mỹ sẽ cung cấp ô bảo hộ an ninh cho Nhật đổi lại là “việc Nhật trở thành quốc gia hòa bình, giảm trừ quân bị và đảm bảo việc đứng về phe thế giới tự do trong chiến tranh lạnh” (Goh, 2013, tr. 160), dường như đã không còn bắt kịp sự tiến triển trong mối quan hệ. Quan điểm chiếm đa số ở Mỹ cho rằng việc Nhật Bản được hưởng lợi an ninh từ Mỹ cần phải chấm dứt, một chủ đề đã đạt đến đỉnh cao bàn luận trong cuộc chiến tranh Vùng Vịnh 1990 – 1991 khi Nhật bị chỉ trích bởi “ngoại giao ngân phiếu” và không thể cung cấp các đóng góp quân sự trực tiếp vào một cuộc chiến có đe dọa đến an ninh kinh tế của nước này. Thượng nghị sĩ John McCain đã mô tả các chính sách của chính phủ Nhật là “thực dụng đáng khinh” (Lafeber, 1997, tr.388) mà không xem xét đến các giới hạn về chính trị và thể chế đối với chính phủ ở Tokyo, điều mà ngăn cản nước này thực hiện những cải cách triệt để để triển khai quân ra nước ngoài (Hughes, 2014, tr. 377), và quy mô to lớn của sự đóng góp tài chính – vào khoảng 13 tỷ đô la Mỹ - đối với các nỗ lực chiến tranh. Đại sứ Mỹ tại Tokyo, Michael Armacost, cũng có xu hướng nhất trí rằng các hành động của Tokyo cho thấy “Khoảng cách lớn... giữa mong muốn của Nhật được công nhận là một cường quốc với sự sẵn sàng và khả năng của nước này trong việc gánh vác các trách nhiệm và chấp nhận rủi ro... Xét tất cả năng lực kinh tế của Nhật Bản, Nhật không thuộc hàng ngũ các nước lớn” (Samuels, 2007, tr. 67). Khủng hoảng hạt nhân Bắc Triều Tiên 1993 – 1994 đặt ra hàng loạt các vấn đề tương tự: đây là một diễn biến khác có thể đe dọa trực tiếp đến an ninh của Nhật, ngay cả khi Mỹ yêu cầu hỗ trợ hậu cần từ các nước đồng minh Đông Á nếu xung đột với Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên đi đến hồi kết, điều này cho thấy sự thiếu vắng hoàn toàn một kế hoạch dự phòng để phản ứng với những khủng hoảng tương tự của chính quyền Tokyo.

Sự suy giảm lòng tin của Mỹ vào quan hệ đồng minh làm gia tăng sự lo ngại của Nhật về sự bỏ mặc của Mỹ, nhân tố vô cùng quan trọng trong bối cảnh mối quan hệ kinh tế thù địch giữa hai đồng minh, cũng như sự kết thúc của Chiến tranh lạnh. Điều này cũng truyền cảm hứng cho các tranh luận tại Nhật về việc trở thành “một quốc gia bình thường”, một quốc gia có thể đóng một vai trò tự chủ và phát triển hơn trong điều khoản về dịch vụ an ninh truyền thống tương xứng với vị thế kinh tế (Layne, 1993, tr. 38-39).

Điều này cũng được phản ánh tương tự ở Mỹ. Tuy nhiên, quan trọng là, thay vì cho phép những chuyển đổi trong suy giảm sức mạnh tương đối biến thành sự bất hòa trong mối quan hệ đồng minh, chính quyền Clinton năm 1995 đã quyết định tiến hành xem xét lại chiến lược Đông Á của Mỹ. Chiến lược này kết luận rằng các đồng minh của Mỹ là cần thiết phải duy trì và do đó sự tổn hại đến quan hệ Mỹ - Nhật cần được ngăn chặn và đảo ngược, đặc biệt thông qua việc thúc đẩy sự đóng góp của Nhật đối với an ninh đồng minh (Christensen, 1999; Nye, 1995). Nhật cũng tiến hành xem xét quốc phòng toàn diện lần đầu tiên trong 20 năm vào năm 1995, chấp nhận nhu cầu củng cố quan hệ đồng minh và sự chia sẻ gánh nặng công bằng hơn trong mối quan hệ này. Năm 1997, hai đồng minh thông qua “Bản Hướng dẫn hợp tác quốc phòng Mỹ - Nhật có điều chỉnh”. Các hướng dẫn sửa đổi này đưa đến một mối quan hệ có tầm quan trọng chiến lược hơn, lần đầu tiên mở rộng mối quan hệ đồng minh vượt khỏi những giới hạn về lãnh thổ của Nhật và cung một vai trò cho Nhật trong những trường hợp bất ngờ về an ninh ở khu vực.

Dấu mốc về tiến triển thực sự trong mối quan hệ này là dấu hiệu cho sự kết thúc cái gọi là thời đại lên án Nhật Bản của Mỹ. Kể từ thời điểm đó, bắt đầu một sự điều chỉnh ổn định nếu không muốn nói là gia tăng trong đóng góp về an ninh của Nhật ở tầm khu vực và thế giới. Trong khi vẫn còn giới hạn bởi ý thức hòa bình và hạn chế của Điều 9 Hiến pháp Nhật, các chính quyền Nhật sau đó, đã có thể đàm phán về vai trò lớn hơn của Lực lượng Phòng vệ Nhật Bản (JSDF) trong các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc, triển khai quân đến Ấn Độ Dương để ủng hộ liên quan do Mỹ dẫn dắt ở Afghanistan, hỗ trợ các hoạt động chống cướp biển ngoài khơi Somalia, tham gia với Mỹ vào các dàn xếp phòng thủ tên lửa đạn đạo, và vào năm 2015 đã thông qua dự luật cam kết phòng vệ tập thể, thể hiện sự nâng cấp hơn nữa trong quan hệ đồng minh với Mỹ.

Do đó, từ giữa những năm 1990, quan hệ Mỹ - Nhật đã khôi phục được sự cân bằng. Điều này chắc chắn được thúc đẩy một phần bằng là nhờ sự hồi phục ổn định của nền kinh tế Mỹ dưới thời Tổng thống Bill Clinton, và sự bùng nổ của nền kinh tế bong bóng Nhật vào năm 1991. Tuy nhiên, sự khó khăn của nền kinh tế Nhật được coi là một hiện tượng tạm thời, và Nhật vẫn là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới cho đến năm 2010. Điều này cho thấy điều quan trọng đối với việc khôi phục quan hệ là quyết tâm của cường quốc trong việc xem xét mối quan hệ một

cách tổng thể hơn và trong việc cứu vãn một mối quan hệ đồng minh quan trọng với an ninh của Nhật và thiết yếu đối với sự hiện diện tiên phong của Mỹ ở Châu Á – Thái Bình Dương. Các bước đi của Nhật nhằm mở rộng vai trò quốc phòng với đồng minh là một tín hiệu quan trọng cho thấy nhiều khả năng Nhật sẽ không theo đuổi một vị thế độc lập và một chiến lược thách thức Mỹ. Đối với thời Tổng thống Clinton, điều này có nghĩa là Mỹ có thể xem xét lại mối quan hệ đồng minh theo cách cung cấp một cơ sở đủ an toàn để đối phó với các thách thức rộng lớn hơn ở Châu Á – Thái Bình Dương. Như Joseph Nye đã giải thích, cơ sở này là cần thiết để có thể đối phó với một Trung Quốc ngày càng mạnh mẽ hơn. Hơn nữa, nếu Mỹ có thể hoàn thiện hai mục tiêu: củng cố quan hệ đồng minh “và từ vị thế sức mạnh đó, khuyến khích Trung Quốc định hình lợi ích của nước này theo cách có thể tương thích” với lợi ích của Mỹ, điều này cũng cho phép Mỹ duy trì sự hiện diện vượt trội hơn ở một khu vực ngày càng quan trọng đối với sự thịnh vượng của Mỹ (Nye, 2001, tr. 8).

#### **4. Thách thức Trung Quốc từ những năm 1970 đến giữa những năm 1990**

Trung Quốc đã được nhìn nhận ra sao trong so sánh với Nhật trong cùng một giai đoạn? Sự khác biệt khi đó khá lớn mặc dù đánh giá của Mỹ về Trung Quốc vẫn tồn tại khá nhiều điểm bất ổn: Bắc Kinh đầu tiên chủ yếu được nhìn nhận qua lăng kính chiến lược vào những năm 1970, là một đồng minh ngầm đáng giá dù yếu để chống lại Liên Xô và đặc biệt sau sự can thiệp của Xô Viết vào Afghanistan năm 1979, mức độ hợp tác chiến lược giữa Trung Quốc và Mỹ đã được tăng cường.

Giữa Trung Quốc và Mỹ chắc chắn có tồn tại căng thẳng kinh tế do ngành may mặc của Trung Quốc bắt đầu tràn vào thị trường bảo hộ của Mỹ đầu những năm 1980. Một lệnh phạt trả đũa các hàng hóa đã được thực hiện một thời gian ngắn và các công ty Mỹ bắt đầu buộc tội chính quyền Trung Quốc áp đặt thuế và các rào cản khác đối với hàng hóa nhập khẩu (Harding, 1992, tr. 129). Thặng dư thương mại của Mỹ với Trung Quốc vào những năm đầu tiên sau bình thường hóa quan hệ vào năm 1979 đã chuyển thành thâm hụt vào năm 1986. Các công ty Mỹ cũng phàn nàn về các rào cản với các cơ hội đầu tư tại Trung Quốc, và vào năm 1991, chính phủ Mỹ bắt đầu buộc tội Trung Quốc cố ý giữ đồng tiền của Trung Quốc thấp dưới mức giá trị (Foot & Walter, 2011, tr. 123). Nhưng nhìn chung Mỹ nhận định rằng một Trung Quốc yếu kém đang trong tiến trình cải cách phức tạp được hi vọng và kỳ vọng sẽ thay đổi khi Trung Quốc hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới.

Giữa Mỹ và Trung Quốc cũng tồn tại căng thẳng chính trị, và thường rất gay gắt, ví dụ như ngay sau thảm sát Thiên An Môn tháng 6/1989. Sau đàn áp ngày



4/6, Mỹ đã ra lệnh trừng phạt kinh tế và chính trị Trung Quốc, và hai bên chỉ cùng hội cùng thuyền khi Mỹ tìm kiếm sự giúp đỡ của Trung Quốc trong việc thông qua nghị quyết của Liên Hợp Quốc công nhận việc sử dụng vũ lực để đáp trả lại sự can thiệp của Iraq ở Kuwait vào năm 1990-1991. Sự tiếp tục đàn áp ở Tây Tạng cũng như ở những nơi khác ở Trung Quốc cũng tạo ra căng thẳng cho mối quan hệ. Tuy nhiên, góc nhìn của Mỹ với Trung Quốc trong dài hạn thì lạc quan hơn. Trung Quốc đã quay lưng lại với các chính sách ở thời Mao Trạch Đông và việc Đặng Tiểu Bình nắm lại quyền điều hành chiều hướng kinh tế của đất nước vào năm 1992 cho thấy Trung Quốc sẽ tiếp tục con đường cải cách. Cuối cùng, điều này sẽ dẫn đến sự trỗi dậy của một đất nước Trung Quốc dân chủ, rất nhiều nhà bình luận Mỹ tin rằng, như dự đoán về tăng trưởng của tầng lớp trung lưu, nhu cầu về thể chế chính trị đa nguyên ở Trung Quốc cũng sẽ gia tăng.

Do đó, trong lĩnh vực này, Bắc Kinh được tiếp cận không hẳn là một đối thủ đang lên mà nhiều hơn là một cơ hội kinh tế và là ứng cử trong tương lai cho vị trí thành viên đầy đủ trong một trật tự do Mỹ dẫn đầu, mặc dù điều này rất khó xảy ra. Có rất nhiều dấu hiệu phản ánh nhận thức này. Vào năm 1983, chính quyền Reagan coi Trung Quốc là “một quốc gia bạn bè, không phải đồng minh”, một dạng quan hệ bao gồm cả các nước Tây Âu, Ấn Độ, Nhật Bản, Úc và New Zealand (Meijer, 2016, tr. 67). Quá trình tự do hóa trong thời kỳ Reagan dẫn đến sự gia tăng hàng hóa xuất khẩu công nghệ cao của Mỹ vào Trung Quốc, từ 630 triệu đô la Mỹ vào năm 1982 lên 1,7 tỷ đô la Mỹ vào năm 1988 bao gồm cả các lĩnh vực như viễn thông, các thiết bị chính xác cao, máy bay và máy tính. Mua bán vũ khí cũng gia tăng trong thời kỳ này (Meijer, 2016, tr. 84-85).

Do quan hệ kinh tế Trung – Mỹ nở rộ trong giai đoạn những năm 1980 và 1990, Washington – với rất nhiều cấp độ thành công khác nhau – đã sử dụng nhiều chiêu bài dụ dỗ cả tích cực và tiêu cực để nỗ lực định hình một Trung Quốc đang lên: ví dụ, có một khoảng thời gian Mỹ trao cho Trung Quốc vị thế Quốc gia tối huệ quốc mỗi năm để thúc đẩy những tiến bộ trong bảo vệ nhân quyền (Foot, 1995, tr. 252 – 254), và đình trệ trong thỏa thuận hợp tác hạt nhân song phương cùng với giới hạn trong các đảm bảo cho vay ngân hàng xuất – nhập khẩu để có thể hạn chế xuất khẩu của Trung Quốc cho các nước có khả năng phổ biến các công nghệ liên quan đến vũ khí hạt nhân (Foot & Walter, 2011, tr. 165-172). Mỹ thúc đẩy sự gia nhập của Trung Quốc vào Tổ chức Thương mại Thế giới với niềm tin rằng Trung Quốc vừa có thể vừa đẩy nhanh chương trình cải cách kinh tế cũng như thúc đẩy những thay đổi cần thiết trong mô hình kinh tế - chính trị của Trung Quốc mà có thể giúp giảm căng thẳng trong quan hệ Mỹ - Trung.

Tổng kết lại, mặc cho những khó khăn mà hai bên đang gặp phải trong duy trì mối quan hệ Trung – Mỹ ổn định và hiệu quả trong những năm 1980 và đầu những năm 1990, chúng ta có thể mô tả thách thức Trung Quốc trong những năm

qua là sự can dự của Mỹ trước tiên là để phát triển Trung Quốc thành một đối trọng hiệu quả chống Liên Xô, hai là xây dựng Trung Quốc thành một đối tác kinh tế của Mỹ, và ba là định hình hành vi của Trung Quốc theo cách khiến Trung Quốc phải ủng hộ sự ưu đãi có tính quy chuẩn của Mỹ trong hàng loạt các lĩnh vực và vấn đề. Do nguy cơ Sô Viết kết thúc, chính sách của Mỹ lại tập trung vào điều chỉnh Trung Quốc thành một chủ thể kinh tế, và khuyến khích Trung Quốc – thông qua các sáng kiến tích cực và tiêu cực – gắn kết vào các chuẩn mực toàn cầu trong những lĩnh vực chiến lược, kinh tế và chính trị then chốt như chống phổ biến vũ khí hạt nhân, các quy định về thương mại và đầu tư, và nhân quyền. Trung Quốc vẫn chưa vươn lên thành đối thủ chiến lược hay mô hình kinh tế - chính trị thay thế giả định khác. Thực ra, phương châm của Trung Quốc, như lời Đặng Tiểu Bình là “dấu mình chờ thời”. Bắc Kinh nhấn mạnh ưu tiên của mình là đảm bảo môi trường quốc tế và khu vực hòa bình để Trung Quốc có thể tập trung vào phát triển kinh tế. Điều này hàm ý là Trung Quốc mong muốn duy trì một môi quan hệ ổn định với đối tác kinh tế và chính trị quan trọng nhất, bao gồm cả Mỹ và các nước láng giềng.

## **5. Quan hệ Trung – Nhật – Mỹ trong thế kỷ 21**

Trong 15 năm đầu của thế kỷ 21, môi quan hệ song phương và tam giác quan hệ đang được thảo luận trong bài viết này lại tồn tại ở một mô hình rất khác. Trong giai đoạn này, thách thức đối với bá quyền của Mỹ chắc chắn được coi là Trung Quốc, và chiến lược quản lý cường quốc bao gồm cả vai trò của Nhật trong việc giúp đỡ Mỹ cân bằng sức mạnh ngày càng gia tăng của Bắc Kinh. Tuy nhiên, quan trọng là, chiến lược này còn liên quan đến việc tìm kiếm các lĩnh vực có lợi ích chung trong quan hệ Mỹ - Trung có thể giúp duy trì một mức độ ổn định nhất định trong các môi quan hệ này.

Qua giai đoạn những năm 2000, Trung Quốc đã đạt được thứ hạng mang tính dấu mốc về sức mạnh. Trung Quốc đã vượt qua Nhật vào năm 2010 trở thành nền kinh tế đứng thứ hai thế giới, vào năm 2009, Trung Quốc trở thành nước xuất khẩu hàng hóa hàng đầu thế giới, Trung Quốc có dự trữ ngoại tệ lớn nhất thế giới, và từ năm 2013 trở thành nước có ngân sách quốc phòng lớn thứ hai thế giới sau khi gia tăng cho chi tiêu quốc phòng đạt mức hai con số trong vòng hơn một thập kỷ. Trung Quốc cũng trở thành đối tác thương mại chính của gần như tất cả các nước láng giềng, bao gồm cả Nhật từ năm 2008. Vào năm 2005, Ngoại trưởng Robert Zoelick dưới thời chính quyền Bush đã cổ vũ Bắc Kinh trở thành “cỗ động cơ có trách nhiệm” trong hệ thống toàn cầu mà Trung Quốc rõ ràng cũng đang được hưởng lợi từ các lợi ích công trong trật tự này. Cũng trong năm 2005, thặng dư thương mại của Trung Quốc đã gia tăng nhanh chóng và vào năm 2006, Trung Quốc là nước có thặng dư thương mại hàng đầu thế giới. Hơn nữa, mất cân bằng thương mại Mỹ - Trung cũng đạt mức cao nhất thế giới vào thời điểm Mỹ trở thành

thành nước thâm hụt lớn nhất. Mở cửa thị trường và định giá lại tiền tệ trở thành các ưu tiên đàm phán hàng đầu trong Đối thoại Kinh tế Chiến lược Mỹ - Trung (Foot & Walter, 2011, tr. 124).

Hơn nữa, quan niệm về sự gia tăng quyết đoán trong hành xử đối ngoại của Trung Quốc trong những năm sau đó cho thấy sự tăng cao về năng lực cũng như mức độ sẵn sàng để định vị đất nước trên thế giới, điều mà Trung Quốc coi là các lợi ích then chốt mà nước này muốn bảo vệ cũng như thúc đẩy, ngay cả nếu điều này dẫn đến căng thẳng trong quan hệ với các quốc gia khác. Mỗi quan hệ Mỹ - Trung tiến triển khi đó không phải do tương đồng về ý thức hệ mà do nhu cầu tìm kiếm một mức độ chung sống có thể đáp ứng tốt hơn lợi ích của Trung Quốc. Từ góc độ của Trung Quốc, việc đưa hơn 700 triệu và sau đó là 800 triệu người thoát nghèo và sự gia tăng sử dụng khả năng đầu tư – điều này đã dẫn đến sự ra đời của nhiều thể chế đa phương mới vào năm 2015 như Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á (AIIB) – đã nhấn mạnh ý thức rằng các thành tựu kinh tế của Trung Quốc có thể được sử dụng như là một nguồn lực ảnh hưởng chính trị và như một công cụ của “sức mạnh mềm”. Vị trí kinh tế vi mô của Trung Quốc cũng đưa đến những nghi ngại về mô hình kinh tế - chính trị tự do vốn đã được thổi phồng thành con đường chính danh duy nhất cho tăng trưởng và thịnh vượng, tuyên bố này đã bị huỷ hoại nghiêm trọng khi các nền kinh tế phương Tây nỗ lực thoát khỏi Khủng hoảng Tài chính Toàn cầu 2007 – 2008.

Không có gì đáng ngạc nhiên, sự trỗi dậy của Trung Quốc đi cùng với sự hiện diện kinh tế khu vực và toàn cầu xa hơn đã làm nổi bật cạnh tranh Trung – Mỹ liên quan đến “sự bất công” của mô hình kinh tế Trung Quốc. Điều này cũng tương tự với hình thức phê phán mô hình kinh tế của Nhật khoảng gần 30 năm về trước. Bắc Kinh được coi là không bảo đảm được quyền sở hữu trí tuệ, vi phạm các cuộc tấn công an ninh mạng, ngập ngừng trong việc mở cửa thị trường cho các công ty và nhà đầu tư Mỹ, tiếp tục xu hướng kiểm soát các giá trị tiền tệ. Tất cả những điều này đã trở thành “cái gai” trong chính sách của Mỹ trong bối cảnh sức mạnh kinh tế của Trung Quốc ngày càng gia tăng. Thêm vào đó là đòi hỏi buộc Trung Quốc phải xử lý năng lực công nghiệp dư thừa và phát triển một mô hình kinh tế được thúc đẩy bởi tiêu thụ gia đình hơn là xuất khẩu (US Fact Sheet, 2016). Sáng kiến AIIB của Trung Quốc đã đưa đến phản ứng của chính quyền Obama tương tự như cách mà Mỹ phản ứng với các đề nghị ý tưởng kinh tế của Nhật Bản trong những năm 1980 và 1990. Mỹ đã lựa chọn không tham gia AIIB và thay vào đó là nhấn mạnh sự thiếu liên kết rõ ràng giữa các giá trị kinh tế tự do thống nhất trong các thể chế của Bretton Woods với các giá trị trong các thể chế đa phương mà Trung Quốc đang tìm cách thiết lập.

Tuy nhiên, rõ ràng là, chính sự khác biệt trong khía cạnh quân sự và chiến lược trong quan hệ Mỹ - Trung đã tạo nên sự khác biệt trong cách phản ứng của

Mỹ với thách thức Nhật Bản. Mặc dù khoảng cách trong vị thế quân sự tương đối của Trung Quốc và Mỹ là khá lớn - khoảng cách này không hề giảm mà trong nhiều lĩnh vực cụ thể còn ngày càng lớn hơn (Brooks & Wohlforth, 2015-2016, Meijier, 2016) – nhưng Trung Quốc đã có thể phát triển năng lực quân sự để kiểm chế sự tự do hành động của Mỹ ở Châu Á – Thái Bình Dương. Như Brooks and Wohlforth đã đưa ra:

Sự gia tăng nhanh chóng của Trung Quốc trong các năng lực chống xâm nhập và chống tiếp cận (A2/AD) đã nâng cao chi phí và nguy cơ của Mỹ trong việc triển khai các tàu nổi và máy bay (không phải tàu ngầm) trong các vùng biển gần của Trung Quốc, ngăn cản một vài lựa chọn quân sự mà Washington đã sử dụng trước đây (2015 – 2016, tr. 49).

Điều này khác biệt hoàn toàn với trường hợp của Nhật Bản: Tokyo đã lựa chọn không biến sức mạnh kinh tế thành năng lực quân sự khổng lồ có thể thách thức ưu thế chiến lược của Mỹ. Thay vào đó, Nhật thúc đẩy hay quyết định mở rộng các lợi ích trong việc làm sâu sắc chiến lược và sức mạnh quân sự trong khuôn khổ quan hệ đồng minh lâu dài với Mỹ.

Sự gia tăng trong sức mạnh tương đối của Trung Quốc đã dẫn đến các phản ứng phức tạp từ phía Nhật và Mỹ dưới thời Tổng thống Bush và Obama. Nhật đã gắn kết cả cân bằng bên ngoài và bên trong, tìm kiếm sự ổn định trong sự trỗi dậy của Trung Quốc, cũng như trong các yêu sách chủ quyền lãnh thổ đối lập, vì chính sách của Nhật là trở thành một quốc gia “bình thường hơn”. Nguy cơ hạt nhân từ Bắc Triều Tiên cũng củng cố các điều chỉnh này. Sách trắng Quốc phòng của Nhật năm 2008 đã tuyên bố mạnh mẽ rằng “Nhật e ngại về sức mạnh quân sự của Trung Quốc sẽ ảnh hưởng đến tình hình khu vực và an ninh của Nhật” (Defense of Japan, 2008, tr. 3). Vào năm 2013, Nhật đã gia tăng chi phí quốc phòng lần đầu tiên trong 11 năm, công bố các văn bản chiến lược an ninh quốc gia đầu tiên vào tháng 12, và tháng 7/2014 khởi động việc xem xét lại Hiến pháp, đặc biệt là Điều 9, cho phép Nhật, trong những điều kiện nhất định, tham gia vào các hình thức hạn chế của phòng thủ tập thể để hỗ trợ “một quốc gia khác có quan hệ thân cận với Nhật.” Các thay đổi thể chế pháp lý tiếp theo cho phép SDF mở rộng hỗ trợ hậu cần cho các quốc gia bạn bè, bán vũ khí ra nước ngoài và cho phép lực lượng của Nhật đóng vai trò lớn hơn trong các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc (Foot, 2016, tr. 13).

Một tiến triển đặc biệt quan trọng trong quan hệ của Nhật với Mỹ là việc ký kết “Bản hướng dẫn hợp tác quốc phòng sửa đổi” vào tháng 4/2015, lần thay đổi đầu tiên từ lần điều chỉnh năm 1997. Bản hướng dẫn này cho phép phản ứng linh hoạt hơn với các trường hợp nguy cấp về an ninh khu vực và toàn cầu, điều này cho thấy Nhật đang hướng đến việc trở thành một chủ thể tích cực hơn khu vực

Châu Á – Thái Bình Dương và rộng lớn hơn. Không giống với việc nhấn mạnh vào quan hệ kinh tế với các nước láng giềng Châu Á – Thái Bình Dương như trước đây, Nhật đang thúc đẩy các năng lực có liên quan đến an ninh biển cho các nước Đông Nam Á, bao gồm Philippines và Việt Nam, và xây dựng quan hệ chính trị mạnh mẽ hơn với Úc và Ấn Độ. Mặc dù quan hệ với Hàn Quốc vẫn tồn tại nhiều giới hạn, trên cơ sở không thể hòa giải hoàn toàn các vấn đề chiến tranh và thực dân, nhưng quan hệ cũng đã được cải thiện và trao đổi quan điểm cũng được củng cố. Sự duy trì chính sách cân bằng quyền lực khu vực, như các chiến lược quản lý cường quốc của Trường phái Anh quốc đã dự đoán, hình thành nên phần lớn cách phản ứng của Nhật.

Tuy nhiên, chính các thay đổi trong chiến lược của Mỹ có tác động lớn nhất đến khu vực và đến quan hệ Mỹ - Nhật – Trung. Như trong trường hợp với Nhật, chính sách và tư duy của Mỹ đã phản ánh một chiến lược tầm khu vực được định ra để duy trì nguyên trạng. Mục tiêu là thay thế mô hình quan hệ an ninh “trục – nan hoa” lâu đời của Mỹ với cái mà Nina Silove mô tả là “mô hình mạng lưới”, một mô hình “tìm kiếm cách kết nối các nan hoa với nhau bằng cách tạo ra mạng lưới quan hệ quốc phòng và khả năng tương tác giữa các nước này, và do Mỹ dẫn dắt” (2016, tr. 65). Bắt đầu từ thời George W. Bush, mục tiêu này đã dẫn đến “sự xoay trục” hay “tái cân bằng” sang Châu Á dưới thời Obama. Chiến lược này được định ra nhằm đảm bảo ưu thế của Mỹ tại khu vực vẫn được duy trì, điều mà Washington tin là then chốt đối với thịnh vượng toàn cầu và khu vực này có được sự ổn định và thịnh vượng từ những năm 1970 là nhờ vào vai trò của Mỹ trong cấu trúc an ninh khu vực, nhưng hiện đang diễn ra những thay đổi chiến lược có thể dẫn đến hình thành vị thế thống trị của Trung Quốc tại khu vực.

Chính sách tái cân bằng của chính quyền Obama bao gồm ba khía cạnh chính: chính trị, kinh tế và quân sự. Tuy nhiên, chắc chắn, và đặc biệt đối với ai quan tâm đến các động thái chuyển dịch quyền lực và khả năng chiến tranh, khía cạnh quân sự của tái cân bằng nhận được nhiều sự chú ý nhất. Mục tiêu của Mỹ là tái điều chuyển hải quân Mỹ từ tỷ lệ 50/50 giữa Thái Bình Dương và Đại Tây Dương thành 60/40, để điều chuyển rất nhiều thành tố quân sự Mỹ từ Okinawa sang Guam, Nhật Bản và Hawaii, để luân chuyển các tàu ngầm Mỹ đến các căn cứ mới ở Darwin, và thiết lập quân đội và vũ khí của Mỹ tại năm căn cứ ở Philippines. Nói rộng hơn, Mỹ đã nỗ lực để cung cấp các năng lực trên biển và trên không, tăng cường tập trận chung với các đối tác và đồng minh, cải thiện khả năng cảnh báo trên biển cho các quốc gia Đông Nam Á, thúc đẩy nhiều hình thức hợp tác ba bên, như Mỹ - Úc – Nhật hay Ấn – Nhật – Mỹ.

Tokyo đã trở thành đồng minh hỗ trợ nhiều nhất cho Mỹ trong chính sách tái cân bằng, coi chiến lược này quan trọng tương đương với việc trở thành quốc gia “bình thường” hơn là cường quốc “hòa bình” hay “dân sự”, và là thành tố thiết yếu

để duy trì cân bằng quyền lực khu vực. Rất nhiều tiến triển trong các chính sách an ninh của Tokyo mô tả ở phần trước hoàn toàn khớp với các mục tiêu của tái cân bằng, bao gồm cả việc sẵn sàng cho phép mức độ quân đội Mỹ ở Nhật tăng lên, và cho phép đặt các máy bay công nghệ cao có kèm radar phòng thủ tên lửa ở Kyogamisak (Dormandy & Kinane, 2014; Foot, 2016, tr. 13). Mặc dù khía cạnh kinh tế của tái cân bằng cùng với Hiệp định Đối tác Kinh tế Xuyên Thái Bình Dương giờ đã không thể thành hiện thực, Thủ tướng Abe vẫn nỗ lực để ký kết và thông qua Hiệp ước này, trước đó chính quyền Nhật vốn rất ngần ngại thông qua Hiệp ước do áp lực từ ngành nông nghiệp Nhật.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng chính sách quản lý cường quốc của Mỹ thông qua tái cân bằng đã bao gồm cả Trung Quốc, như Ngoại trưởng Clinton đã đưa ra vào năm 2011 “củng cố quan hệ hợp tác với các cường quốc đang lên” (2011) – điều đó có nghĩa là bao gồm tìm kiếm cơ sở cho cùng tồn tại với Bắc Kinh. Chính quyền Obama đã tham gia nhiều cuộc gặp cấp cao với Trung Quốc, bao gồm hơn 20 cuộc gặp ở cấp người đứng đầu nhà nước, và có những củng cố đáng lưu ý trong quan hệ quân sự, có sự tham gia của Trung Quốc tại tập trận Hải quân RIMPAC năm 2014 và 2016. Và việc thâm hụt thương mại của Mỹ với Trung Quốc vẫn tiếp diễn đã thúc đẩy nhu cầu cần làm sâu sắc hơn cải cách kinh tế của nước này, xuất khẩu hàng hóa của Mỹ sang Trung Quốc tăng 545% từ năm 2001 đến 2014, Trung Quốc trở thành quốc gia xuất khẩu hàng hóa lớn nhất sang Mỹ (US Trade Representative, 2015, tr. 2).

Mặc dù căng thẳng gia tăng, đặc biệt liên quan đến các diễn biến ở Biển Đông, nhưng sự kiềm chế liên tục từ chính quyền Obama thể hiện qua việc Mỹ đã “đặt mức sàn cho mối quan hệ để Mỹ có thể chịu đựng được căng thẳng hay thậm chí là khủng hoảng” (Russel, 2015). Các điểm đồng với Trung Quốc về khó khăn và các cuộc đàm phán chính trị và chiến lược diện rộng bao gồm Iran, Afghanistan, bán đảo Triều Tiên, biến đổi khí hậu, khủng hoảng Ebola, chống khủng bố luôn được nhắc đến. Việc đề cập đến các vấn đề này có mục đích chỉ ra rằng cả hai bên đang tìm kiếm các cách thức quản lý mối quan hệ phức tạp Mỹ - Trung và trên cơ sở quan niệm rộng khắp về an ninh mà Cui và Buzan đã mô tả là các vấn đề “vận mệnh chung” (2016, tr. 191, 194).

## **6. Kết luận**

Hai thách thức Nhật Bản và Trung Quốc đối với vị thế của Mỹ đã nói gì cho chúng ta về cách các cường quốc như Mỹ quản lý những thay đổi sức mạnh tương đối? Hai thách thức này nói gì cho chúng ta về sự khác biệt, nếu có, giữa hai thời kỳ mà hai thách thức này nổi lên và tác động của chúng đến quan hệ Trung – Nhật vào các thời điểm quan trọng của thách thức và phản ứng? Cuối cùng, chính quyền

Trump có dự báo điều gì về giai đoạn tiếp theo trong chiến lược quản lý cường quốc của Mỹ?

Chúng ta thấy rằng mặc dù Nhật Bản nổi lên là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới với thặng dư thương mại lớn nhất và rõ ràng là không hài lòng và muốn nâng cao vị thế trong các thể chế kinh tế đa phương toàn cầu, nhưng sự vươn lên của Nhật trong lĩnh vực chiến lược rõ ràng là còn cục bộ và hạn chế. Các dự đoán theo lý thuyết PTT không diễn ra do thách thức chiến lược lớn hơn không nổi lên, mặc dù dự đoán này đã được cân nhắc và thảo luận. Cuối cùng, mong muốn về vị thế an ninh độc lập đã không đủ mạnh để vượt qua các tranh luận của những người vẫn còn gắn chặt với bản hiến pháp hòa bình của đất nước và bị thuyết phục về các lợi ích an ninh tổng thể trong vai trò thứ yếu trong một mối quan hệ đồng minh. Bản thân Mỹ hiển nhiên muốn tránh xa các chính sách có thể dẫn đến việc coi Nhật là một đối thủ kinh tế và chiến lược và thay vào đó là sử dụng các công cụ ngoại giao để quản lý một mối quan hệ dường như sắp đạt đến điểm bước ngoặt tiêu cực.

Thách thức Trung Quốc với vị thế của Mỹ lại dần trở nên toàn diện hơn và khi cân nhắc các dự đoán bi quan theo thuyết PTT, nhìn thoáng qua thì thách thức này có vẻ ngày càng lớn. Trung Quốc đã vươn lên thành chủ thể vượt trội ở khu vực, và đã giới hạn một vài lựa chọn quân sự của Mỹ ở Châu Á – Thái Bình Dương, và trở thành đối tác kinh tế quan trọng nhất của các quốc gia láng giềng. Điều này thách thức ưu thế của Mỹ theo cách có thể vượt xa thách thức Nhật Bản trong thời kỳ trước.

Tuy nhiên, thuyết PTT lại bỏ qua ảnh hưởng của các chiến lược quản lý cường quốc của Mỹ về mối quan hệ này. Ngăn chặn, cân bằng, cấp cao và các hình thức tương tác kinh tế và ngoại giao khác đều đóng vai trò trong việc tạo ra sự ổn định trong quan hệ Mỹ - Trung. Gia tăng đóng góp và lá phiếu của Trung Quốc tại IMF và Ngân hàng Thế giới, thành viên của G20 và sự thiết lập thành công AIIB đã làm giảm cảm giác bất mãn của Trung Quốc. Cả Mỹ dưới thời Obama và Trung Quốc dưới thời Tập Cận Bình đã vận hành trên cơ sở nắm bắt tốt hơn về điều gì là an toàn và đã nhận ra rằng điều này là cần thiết cho hợp tác. Đã có một vài “sự chấp nhận (giữa Bắc Kinh và Washington) về logic cùng tồn tại” (Cui & Buzan, 2016, tr. 192) có liên quan đến việc tôn trọng kiểm chế được áp đặt bởi các hình thức khác nhau của tùy thuộc lẫn nhau.

Xét về khía cạnh quan hệ Trung – Nhật trong tam giác quan hệ này, chúng ta thấy có ít tiên tri hơn về chiến lược quản lý giữa hai cường quốc này, một phần là do giữa hai cường quốc này – Trung Quốc – hành xử như thể Nhật không xứng đáng được hưởng vị thế cường quốc. Rõ ràng là đã có một vài hành động để đảm bảo rằng căng thẳng không leo thang thành bước ngoặt khi Chủ tịch Tập và Thủ tướng Abe đã có nhiều cuộc gặp. Đầu tư của Nhật vào Trung Quốc vẫn rất quan

trọng với cả hai bên. Tuy nhiên, trong lĩnh vực chiến lược, các nhà bình luận của Trung Quốc có xu hướng nhận định rằng Mỹ đã tháo xích cho một Nhật Bản mà Mỹ từng kiềm chế (Wu, 2005 – 2006), trong khi Nhật nhận định Trung Quốc đã sử dụng đòn bẩy cho sự gia tăng sức mạnh tương đối như một cách thức để chối bỏ vị thế mà Nhật Bản xứng đáng có được và nền an ninh mà Nhật tự quyết định hạn chế sức mạnh quân sự cần phải được đền đáp xứng đáng (Goh, 2014). Do đó, “cạnh tam giác quan hệ” này sẽ vẫn còn phức tạp và không tương thích với mối quan hệ Mỹ - Nhật đang ngày trở nên mạnh mẽ hơn trong thế kỷ 21 cũng như mối quan hệ Mỹ - Trung đan xen hàng loạt vấn đề phức tạp giữa hợp tác và cạnh tranh.

Tổng thống Trump vẫn chưa nhận thức ra được các chiến lược quản lý cường quốc chứ chưa nói đến việc được ông và đội ngũ của mình định hình ra các chiến lược đó. Các tuyên bố tranh cử, trong tình huống xấu nhất, cho thấy nhiều khả năng Mỹ sẽ ruồng bỏ quan hệ đồng minh với Nhật Bản và đảo chiều chính sách về các vấn đề then chốt liên quan đến bên thứ ba trong quan hệ Mỹ - Trung – chẳng hạn như thỏa thuận hạt nhân Iran, cũng như thỏa thuận về biến đổi khí hậu – các thỏa thuận đã tạo ra một mức độ hợp tác quan trọng giữa Bắc Kinh và Washington. Ông Trump cũng đe dọa một cuộc chiến tranh thương mại với Trung Quốc liên quan đến việc áp đặt mức thuế cao cho hàng hóa xuất khẩu từ Trung Quốc và cảnh báo rằng chính quyền mới sẽ trừng phạt Bắc Kinh về việc kiểm soát tiền tệ. Nếu được triển khai trên thực tế, các động thái kinh tế này sẽ làm giảm sự tùy thuộc lẫn nhau về kinh tế trong mối quan hệ, điều giúp hạn chế tác động của cạnh tranh chiến lược. Thêm vào đó, cơ sở cho các hình thức hợp tác rộng lớn hơn giữa hai cường quốc quan trọng nhất này trong hệ thống toàn cầu sẽ bị suy yếu.

Có lẽ Tổng thống Trump cần phải chú ý đến tuyên bố của Chủ tịch Tập Cận Bình được đưa ra trong cuộc điện đàm đầu tiên giữa hai nhà lãnh đạo, rằng “thực tế cho thấy hợp tác là lựa chọn đúng đắn duy nhất” cho hai quốc gia (Reuters, 2016). Trong trường hợp này, chúng ta chỉ có thể hi vọng rằng Trump sẽ tự mình nhận thấy lại được giá trị trong các cách tiếp cận mà những chính quyền trước đã thực hiện đối với cả Nhật Bản và Trung Quốc.

### **Lời cảm ơn**

Tác giả xin gửi lời cảm ơn tới Giáo sư Barry Buzan vì những đánh giá mang tính xây dựng cho bài nghiên cứu này.

### **Tuyên bố công khai**

Tác giả không hề có sự xung đột lợi ích nào khi viết bài nghiên cứu này.

### **Về tác giả**



Rosemary Foot là nhà nghiên cứu cấp cao Khoa Chính trị và Quan hệ Quốc tế, Đại học Oxford, Anh, chuyên viên nghiên cứu danh dự Trường St Antony, Oxford. Bà cũng là chuyên viên nghiên cứu tại Học viện Anh quốc, Anh.

Bài viết được đăng trên [The Pacific Review](#), Vol. 30, 2017.

### **Danh mục tài liệu tham kham khảo**

1. Brooks, S., & Wohlforth, W. C. (2015–2016), The rise and fall of the great powers in the twenty-first century, *International Security*, 40 (3), 7–53.
2. Buzan, B. (2004), *From international to world society: English school theory and the social structure of globalization*, Cambridge, UK: Cambridge University Press.
3. Chan, S. (2008), *China, the U.S., and the power-transition theory: A critique*, London: Routledge.
4. Christensen, T. J. (1999), China, the US-Japan alliance, and the security dilemma in East Asia, *International Security*, 23(4), 49–80.
5. Clinton, H. (2011), America's pacific century, *Foreign Policy*, Retrieved from <http://foreignpolicy.com/2011/10/11/Americas-pacific-century/>.
6. Cui, S., & Buzan, B. (2016), Great power management in international society, *The Chinese Journal of International Politics*, 9(2), 181–210.
7. Defense of Japan (2008), Ministry of Defense, Retrieved from [http://www.mod.go.jp/e/publ/w\\_paper/2008.html](http://www.mod.go.jp/e/publ/w_paper/2008.html).
8. Dormandy, X., & Kinane, R. (2014, April), *Asia-Pacific security: A changing role for the United States* (Chatham House Report), London.
9. Dunne, T. (1998), *Inventing international society: A history of the English school*, Basingstoke: Macmillan.
10. Fallows, J. (1989, May), Containing Japan, *The Atlantic Monthly*, 40–54.
11. Foot, R. (1995), *The practice of power: US relations with China since 1949*, Oxford: Oxford University Press.
12. Foot, R. (2016, March), *Identity politics and the US rebalance to Asia: American and Northeast Asian perspectives* (EAI [East Asia Institute] Working Paper), Seoul.
13. Foot, R. (in press), Restraints on conflict in the China-US relationship: Contesting power transition theory. In A. Toje (Ed.), *Will China's rise be peaceful?* New York, NY: Oxford University Press.

14. Foot, R., & Walter, A. (2011), *China, the United States and global order*, New York, NY: Cambridge University Press.
15. Gilpin, R. (1981), *War and change in world politics*, New York, NY: Cambridge University Press.
16. Goh, E. (2013), *The struggle for order: Hegemony, hierarchy, and transition in post cold war East Asia*, Oxford: Oxford University Press.
17. Goh, E. (2014), East Asia as regional international society: The problem of great power management, In B. Buzan Y. Zhang (Eds.), *Contesting international society in East Asia* (tr. 167–187), Cambridge, UK: Cambridge University Press.
18. Harding, H. (1992), *A fragile relationship: The United States and China since 1972*, Washington, DC: Brookings Institution.
19. Hughes, C. W. (2014), Japan's foreign security relations and policies. In S. M. Pekkanen J. Ravenhill R. Foot (Eds.), *The Oxford handbook of the international relations of Asia* (tr. 371–390), New York, NY: Oxford University Press.
20. Ikenberry, G. J. (in press), A new order of things? China, the United States, and the struggle over world order, In A. Toje (Ed.), *Will China's rise be peaceful?* New York, NY: Oxford University Press.
21. Johnson, C. (1982), *MITI and the Japanese miracle*, Stanford, CA: Stanford University Press.
22. Kennedy, P. (1987), *The rise and fall of the great powers*, New York, NY: Random House.
23. Khong, Y. F. (2014), East Asia and the strategic “deep rules” of international/regional society. In B. Buzan Y.Zhang (Eds.), *Contesting international society in East Asia* (tr. 144–166), Cambridge, UK: Cambridge University Press.
24. Lafeber, W. (1997), *The clash: A history of US-Japan relations*, New York, NY: Norton.
25. Layne, C. (1993), The unipolar illusion: Why new great powers will rise. *International Security*, 17(4), 5–51.
26. Lebow, R., & Valentino, B. (2009), Lost in transition: A critical analysis of power transition theory, *International Relations*, 23(3), 389–410.
27. Mastanduno, M. (1991), Do relative gains matter? America's response to Japanese industrial policy, *International Security*, 16(1), 73–113.

28. Meijer, H. (2016), *Trading with the enemy: The making of US Export Control Policy toward the People's Republic of China*. New York, NY: Oxford University Press.
29. Nye, J. S. (1995, February), *United States security strategy for the East Asia-Pacific Region*, Washington, DC: Office of International Security Affairs, Department of Defense.
30. Nye, J. S. (2001), The “Nye Report”: Six years later. *International Relations of the Asia-Pacific*, 1(1), 95–103.
31. Organski, A. F. K., & Kugler, J. (1980), *The War Ledger*. Chicago, IL: Chicago University Press.
32. *The Pacific Review*, (1988), 1(1).
33. Reuters. (2016). In phone call, China's Xi tells Trump that “cooperation is only choice.” Retrieved November 14, from <http://www.reuters.com/article/us-usa-trump-china-idUSKBN1390D3>.
34. Russel, D. R. (2015, July), 'Remarks of Assistant Secretary Russel at the Fifth Annual South China Sea Conference,' Center for Strategic and International Studies, Washington, DC.
35. Samuels, R. J. (2007), *Securing Japan: Tokyo's grand strategy and the future of East Asia*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
36. Silove, N. (2016), The pivot before the pivot: U.S. strategy to preserve the power balance in Asia, *International Security*, 40(4), 45–88.
37. Solis, M. (2014), Japan's foreign economic policies, In S. M. Pekkanen J. Ravenhill R. Foot (Eds.), *The Oxford handbook of the international relations of Asia* (tr. 141–159), New York, NY: Oxford University Press.
38. US Fact Sheet (2016), U.S.-China strategic and economic dialogue U.S. Fact Sheet – economic track, Retrieved from <https://www.treasury.gov/press-center/press-releases/Pages/jl0485.aspx>.
39. US Trade Representative (2015, December), 2015 Report to congress on China's WTO compliance, Retrieved from <https://ustr.gov/sites/default/files/2015-Report-to-Congress-China-WTO-Compliance.pdf>.
40. Vogel, E. (1979), *Japan as number one: Lessons for America*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
41. Wolferen, K. van (1989), *The enigma of Japanese power*, New York, NY: Vintage Press.

42. Wu, X (2005–2006), The end of the silver lining: A Chinese view of the U.S.-Japanese alliance, *The Washington Quarterly*, 29(1), 119–30.

**Thùy Anh (dịch)**

**Văn Cường (hiệu đính)**

**Bài dịch thuộc bản quyền Nghiên cứu Biển Đông. Đề nghị chỉ được dẫn đường link, không đăng lại khi chưa có sự đồng ý của Ban Biên tập.**

[www.nghiencuubiendong.vn](http://www.nghiencuubiendong.vn)